TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C P
TỈNH AN GIANG
Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07/01/2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hậu.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Giữ.
Ông Đoàn Văn Hiển.
- *Thư ký phiên tòa*: Ông Trần Văn Quang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C P, tỉnh An Giang.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C P, tỉnh An Giang tham gia phiên toà:* Không tham gia.

Ngày 07 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công Ki vụ án thụ lý số: 610/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ 22, ấp M T, xã M Đ, huyện C P, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn K, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ 22, ấp M T, xã M Đ, huyện C P, tỉnh An Giang.

(Ông K có mặt, bà H xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn K trình bày ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Bà H và ông K tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 1990, nhưng chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông K có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác ở bên ngoài, bà H đã nhiều khuyên can ông K nhưng ông không thay đổi nên bà H và ông K đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2016 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông K. Ông K cũng đồng ý.

- Về con chung: Bà H và ông K có 02 người con chung tên Phạm Thị Thanh Tâm, sinh ngày 16/11/1991 và Phạm Văn Tình, sinh ngày 01/11/1994. Hiện các con chung đã thành niên và đã có gia đình riêng nên khi ly hôn bà H và ông K không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp:

Căn cứ vào đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo thì vụ án thuộc quan hệ về tranh chấp hôn nhân và gia đình, cụ thể bà H yêu cầu xin ly hôn với ông K. Về con chung có 02 con chung đã trưởng thành và tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có. Do vậy, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng theo quy định Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Do đây là loại kiện về tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện mà cụ thể là Tòa án nhân dân huyện C P thụ lý giải quyết do bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện C P theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về trình tự và thủ tục khởi kiện:

Xét đây là vụ án không bắt buộc phải thông qua hòa giải cơ sở, nên nguyên đơn làm đơn khởi kiện trực tiếp ra Tòa án vẫn hợp lệ.

[1.4] Về thủ tục tố tụng:

Qúa trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định. Tại phiên tòa, ông K có mặt và bà H xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử là đúng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn K được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn, nên việc kết hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn K không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, do vậy việc bà H xin ly hôn với ông K và ông K cũng đồng ý ly hôn, nhưng vẫn không được xem xét mà căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn K là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có 02 người con chung đã trưởng thành và tự lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông K Ki không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[3] Về án phí: Bà H là người khởi kiện xin ly hôn với ông K nhưng Tòa án không công nhận bà H và ông K là vợ chồng, nên bà H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; số tiền án phí hôn nhân sơ thẩm bà H phải chịu 300.000đ nói trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu 0010266 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C P, bà H đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016.

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn K là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 người con chung đã trưởng thành và tự lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông K Ki không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu 0010266 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C P, bà H đã nộp đủ.

- Về quyền kháng cáo: Ông K có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tống đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận : **T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C P;
- Chi cục THADS huyện C P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phước Hậu